

PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ KINH NGHIỆM AUSTRALIA, INDONESIA VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ: GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO VIỆT NAM

PHẠM MINH QUANG

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nhận bài ngày 21/8/2026. Sửa chữa xong 28/9/2026. Duyệt đăng 05/10/2026.

Abstract

The article examines international law and selected experience from Australia and Indonesia to identify implications for safeguarding the right to education of ethnic minority university students in Vietnam. Using doctrinal legal analysis, a rights-based approach, and functional comparison, it develops five assessment criteria: access; affordability; academic continuation and support; identity and safety; and complaint and remedy. Vietnamese law establishes a foundation for equality, educational priority, student support, and institutional responsibility, but does not yet form an integrated mechanism covering the whole student journey. Australia illustrates how funding can be linked to services and outcomes; Indonesia shows the value of connecting preferential admission with scholarships. The article recommends needs-based support, a coordinating focal point, measurable indicators, data safeguards, and accessible complaint procedures. The aim is to remove controllable barriers and create a realistic opportunity to meet common academic standards, not to guarantee individual outcomes.

Keywords: Ethnic minorities, higher education, right to education, substantive equality, Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Quyền học tập được Hiến pháp Việt Nam ghi nhận và có quan hệ trực tiếp với quyền được giáo dục trong pháp luật quốc tế. Ở bậc đại học, quyền này thường được xem xét qua cơ hội dự tuyển, học phí và trợ cấp. Thực tế, cách nhìn đó chưa thực sự phản ánh đầy đủ. Cụ thể, sinh viên (SV) có thể trúng tuyển nhưng khó duy trì việc học do chi phí sinh hoạt, nền tảng học tập, trở ngại số, thiếu thông tin hoặc môi trường không an toàn. Bảo đảm quyền học tập vì thế không phải cam kết mọi SV đều tốt nghiệp, mà là loại bỏ rào cản và tạo điều kiện bình đẳng để họ có khả năng hoàn thành chương trình theo chuẩn chung.

Đối với SV dân tộc thiểu số, bất lợi có thể hình thành trước đại học và tiếp tục tích lũy sau nhập học. Nghiên cứu của Iyer et al. (2021, tr. 467–492) về trung học phổ thông cho thấy cơ hội tiếp cận giáo dục sau bậc bắt buộc chịu ảnh hưởng của chất lượng trường học, tiêu chí học thuật và khả năng chi trả. Tuy không trực tiếp nghiên cứu trường hợp giáo dục đại học (GDĐH), kết quả cho thấy quy định giống nhau về hình thức có thể tạo tác động khác nhau khi nền tảng người học không đồng nhất.

Pháp luật Việt Nam đã có nền tảng về bình đẳng, quyền học tập, ưu tiên giáo dục, hỗ trợ người học và trách nhiệm của cơ sở GDĐH. Vấn đề không đơn thuần là thiếu quy định, mà là từng công cụ xử lý bất lợi nào, tác động ở giai đoạn nào và ai chịu trách nhiệm khi SV có nguy cơ gián đoạn. Kinh nghiệm quốc tế cũng chỉ có giá trị khi được phân tích theo chức năng và đặt trong giới hạn của bối cảnh Việt Nam.

Bài viết trả lời ba câu hỏi: 1) Pháp luật quốc tế có thể chuyển thành tiêu chí đánh giá nào?; 2) Australia và Indonesia xử lý rào cản bằng công cụ gì? 3); và yếu tố nào có thể tham khảo cho Việt Nam mà không sao chép toàn bộ mô hình nước ngoài? Đóng góp của nghiên cứu là khung năm tiêu chí được áp dụng

Email: quangpm@vnu.edu.vn.

thống nhất cho pháp luật quốc tế, kinh nghiệm so sánh và pháp luật Việt Nam. Trọng tâm là giá trị tham khảo cho Việt Nam; hai trường hợp nước ngoài chỉ được trình bày để giải thích cơ chế chính sách.

2. Phương pháp và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp pháp lý chuẩn tắc để giải thích chuẩn mực quốc tế và pháp luật Việt Nam. Thuật ngữ “chuẩn mực quốc tế” được dùng theo nghĩa rộng, gồm quy định ràng buộc trong điều ước và văn kiện hướng dẫn giải thích. Hai nhóm không có giá trị pháp lý giống nhau: công ước tạo nghĩa vụ cho quốc gia thành viên, còn bình luận chung chủ yếu hướng dẫn cách hiểu và thực hiện nghĩa vụ.

Cách tiếp cận dựa trên quyền xác định SV là chủ thể quyền, Nhà nước là chủ thể nghĩa vụ. Cơ sở GDĐH chịu sự điều chỉnh của pháp luật quốc gia, điều kiện sử dụng ngân sách, tiêu chuẩn chất lượng và quy chế nội bộ.

So sánh chức năng được dùng để đối chiếu vấn đề thay vì sao chép mô hình. Australia được chọn vì có tài trợ bổ sung và dịch vụ dành cho SV First Nations; Indonesia được chọn vì cùng khu vực và có Chương trình Afirmasi Pendidikan Tinggi (ADik) kết hợp tuyển sinh với học bổng. Hai trường hợp không đại diện toàn bộ kinh nghiệm quốc tế và nhóm thụ hưởng không tương đương với SV dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Nguồn nghiên cứu gồm văn bản chính thức và các nghiên cứu đã được phản biện chuyên ngành.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Pháp luật quốc tế và khung đánh giá quyền học tập ở bậc đại học

Các điều ước quốc tế được phân tích gồm Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966 (ICESCR), Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965 (ICERD) và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR).

3.1.1. Quyền được giáo dục, bình đẳng và biện pháp hỗ trợ có mục tiêu

Điều 13 ICESCR ghi nhận quyền được giáo dục. Đối với GDĐH, khoản 2(c) yêu cầu bảo đảm khả năng tiếp cận bình đẳng trên cơ sở năng lực bằng mọi biện pháp thích hợp, đặc biệt thông qua việc từng bước thực hiện giáo dục miễn phí. Nghĩa vụ thực hiện đầy đủ quyền này được triển khai dần theo nguồn lực, trong khi nghĩa vụ không phân biệt đối xử có hiệu lực ngay (United Nations, 1966b, arts. 2(2), 13(2)(c)). Quy định không yêu cầu từ bỏ chuẩn học thuật, nhưng chi phí, địa lý hoặc thủ tục không làm cho cơ hội học tập chỉ tồn tại trên danh nghĩa.

Bình luận chung số 13 giải thích quyền được giáo dục qua bốn thuộc tính: sẵn có, có thể tiếp cận, có thể chấp nhận và có khả năng thích ứng (Committee on Economic, Social and Cultural Rights [CESCR], 1999, đoạn 6). Ở bậc đại học, tuyển sinh, chi phí ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận; các điều kiện về học liệu, cố vấn, môi trường học tập ảnh hưởng trực tiếp đến động lực học tập; còn cơ chế hỗ trợ linh hoạt góp phần nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu người học của hệ thống giáo dục.

Cùng với đó, Bình luận chung số 20 lưu ý quy định có vẻ trung tính vẫn có thể gây bất lợi không tương xứng và yêu cầu xem xét sự giao thoa giữa dân tộc, nghèo, giới, khuyết tật và địa bàn (CESCR, 2009, đoạn 10, 17, 27). ICERD cho phép sử dụng các biện pháp đặc biệt nhằm giúp nhóm bất lợi đạt bình đẳng thực tế (Liên hợp quốc, 1965, Điều 1(4), 2(2)). Biện pháp phải có mục tiêu rõ, được rà soát và chấm dứt khi đạt mục tiêu, không tạo ra đặc quyền vĩnh viễn; học bổng hoặc ưu tiên tuyển sinh vì thế đảm bảo bình đẳng khi xử lý bất lợi đã xác định, được đánh giá bằng kết quả (Liên hợp quốc, 1966a, Điều 26, 27).

Các tư liệu trên cho thấy bình đẳng phải được đánh giá bằng tác động thực tế; hỗ trợ có mục tiêu nhằm giúp người học đạt chuẩn chung, không phải hạ chuẩn; và trách nhiệm của Nhà nước không kết thúc ở việc mở cửa tuyển sinh.

3.1.2. Khung đánh giá đề xuất

Dựa trên chuẩn mực quốc tế, đề xuất khung đánh giá 5 tiêu chí, cụ thể:

Bảng khung đánh giá bảo đảm quyền học tập của SV dân tộc thiểu số

Tiêu chí	Nội dung cần đánh giá	Câu hỏi đánh giá	Chỉ báo gợi ý
Tiếp cận	Điều kiện tuyển sinh, vị trí được tài trợ, thông tin và thủ tục	Ai có nguy cơ bị loại trừ? Chuẩn đầu vào có minh bạch, liên quan đến chương trình và được áp dụng công bằng không?	Tỷ lệ đăng ký, trúng tuyển; chi phí và thời gian hoàn tất thủ tục; mức sử dụng ưu tiên
Khả năng chi trả	Học phí, hỗ trợ sinh hoạt, tín dụng, thời điểm giải ngân	Mức hỗ trợ có đủ, đúng đối tượng và đến đúng thời điểm không?	Chi phí ròng; gián đoạn vì tài chính; thời gian giải ngân; độ bao phủ
Duy trì và hỗ trợ học thuật	Chuyển tiếp, cố vấn, phụ đạo, học liệu và hạ tầng số	Ai chịu trách nhiệm sau nhập học? Dịch vụ có giúp người học đạt chuẩn chung không?	Tín chỉ tích lũy; qua môn; bảo lưu; thôi học; sử dụng dịch vụ
Bản sắc và an toàn	Chống kỳ thị, năng lực văn hóa, tham gia của SV	Môi trường có tôn trọng khác biệt mà không gán nhãn hoặc hạ chuẩn không?	Cảm giác thuộc về; trải nghiệm kỳ thị; mức tham gia; phản hồi của người học
Khiếu nại và khắc phục	Tiếp nhận phản ánh, xem xét lại, chống trả đũa và sửa quy trình	Cơ chế có giải quyết vụ việc và ngăn bất lợi tái diễn không?	Thời hạn xử lý; kết quả; mức tái diễn; thay đổi quy trình

Nguồn: Tác giả xây dựng từ ICESCR, ICERD, Bình luận chung số 13 và số 20 của CESCR.

Khung này không xem tỷ lệ tốt nghiệp là bằng chứng duy nhất. Kết quả học tập chịu nhiều tác động; số liệu phải được đọc cùng mức sử dụng dịch vụ và trải nghiệm của SV. Mục tiêu là đánh giá điều kiện do thể chế tạo ra, không cam kết trước kết quả cá nhân.

3.2. Kinh nghiệm Australia và Indonesia dưới góc nhìn chức năng

3.2.1. Australia: kết hợp nguồn lực, dịch vụ và trách nhiệm về kết quả

Australia dùng các thuật ngữ *First Nations* hoặc *Aboriginal and Torres Strait Islander peoples* cho những cộng đồng bản địa có lịch sử, bản sắc và địa vị riêng trong bối cảnh thuộc địa hóa. Ở Việt Nam, pháp luật xác định dân tộc thiểu số là dân tộc có số dân ít hơn dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Chính phủ, 2011, Điều 4, khoản 2), được Hiến pháp xác định bình đẳng, đoàn kết và cùng phát triển. Khác biệt về lịch sử quan hệ với Nhà nước, nền tảng quyền bản địa và cấu trúc chính sách khiến hai nhóm không tương đương. Giá trị so sánh nằm ở cách nhận diện rào cản, phân bổ nguồn lực và tổ chức trách nhiệm.

Indigenous Student Success Program (ISSP) là chương trình của Chính phủ Australia, cung cấp kinh phí cho các cơ sở GDĐH để triển khai học bổng, hỗ trợ học tập, cố vấn, không gian văn hóa an toàn và dịch vụ cá nhân cho SV bản địa. Chương trình ưu tiên người học gặp khó khăn về tài chính hoặc đến từ vùng xa; việc phân bổ kinh phí có tính đến số lượng người học, kết quả hoàn thành học phần, số SV tốt nghiệp và yếu tố vùng miền (Australian Government Department of Education, 2025). ISSP cho phép cơ sở điều chỉnh dịch vụ theo nhu cầu: học bổng hoặc chỗ ở xử lý chi phí; phụ đạo và cố vấn xử lý khó khăn học thuật; không gian kết nối hỗ trợ quan hệ và bản sắc. Tính linh hoạt chỉ hiệu quả khi có mục tiêu, tiêu chí chi và báo cáo rõ ai được phục vụ, dịch vụ giải quyết vấn đề gì và kết quả nào được theo dõi. Việc kết nối các khoản hỗ trợ tài chính với quy mô và kết quả đầu ra là một điểm đáng chú ý. Nếu chỉ tập trung hỗ trợ cho công tác tuyển sinh sẽ khó tạo động lực hỗ trợ sau nhập học; chỉ dựa vào khả năng tốt nghiệp có thể khiến các trường ưu tiên hỗ trợ cho các đối tượng ít rủi ro hơn.

Cách làm của Australia giúp cân bằng được các mục tiêu hỗ trợ, tuy nhiên cần tránh việc phụ thuộc đơn thuần vào chi phí, tài chính mà bỏ sót các điều kiện học tập khác. Cụ thể, tổng quan hệ thống của Coombs et al. (2025, tr. 4458–4467) xác định các rào cản nổi bật gồm kỳ thị, cô lập văn hóa, khó khăn hành chính và bất lợi kinh tế; yếu tố hỗ trợ gồm gia đình, cộng đồng, phụ đạo, cố vấn đồng đẳng và hiệu quả của đội ngũ phục vụ đào tạo. Xây dựng môi trường học tập an toàn không chỉ đơn thuần là việc tạo không gian riêng cho SV mà còn phụ thuộc vào chương trình học, cơ hội tham gia thảo luận, hỗ trợ từ giảng viên và khả năng phản ánh mà không bị đánh giá (Coombs et al., 2025, tr. 4463–4465).

3.2.2. Indonesia: liên thông cơ hội tuyển sinh với hỗ trợ tài chính

Luật Giáo dục quốc gia năm 2003 và Luật GDĐH năm 2012 của Indonesia đặt nền tảng cho tiếp cận

công bằng và hỗ trợ người học bất lợi về kinh tế, địa lý (Republic of Indonesia, 2003, 2012). Indonesia triển khai Chương trình Afirmasi Pendidikan Tinggi (ADik) với mục tiêu mở rộng cơ hội GDĐH cho người học gặp trở ngại về điều kiện và nơi cư trú. Hướng dẫn năm 2026 quy định đối tượng tham gia bao gồm người học từ Papua, chương trình trung học liên quan, khu vực đặc thù và con của lao động di cư hồi hương. Thí sinh đăng ký thông qua hệ thống tuyển sinh quốc gia hoặc lựa chọn riêng của ADik, có giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền (Ministry of Higher Education, Science and Technology of Indonesia, 2026). ADik không dành chung cho nhóm “dân tộc thiểu số” theo cách hiểu của Việt Nam.

Chương trình ADik hỗ trợ người học thông qua học phí, sinh hoạt phí, chi phí di chuyển và hoạt động theo dõi của cơ sở tiếp nhận. Việc nhận diện người học từ giai đoạn tuyển sinh giúp cơ sở giáo dục chuẩn bị dịch vụ sớm hơn; tuy nhiên, hỗ trợ tài chính chỉ xử lý một phần rào cản và cần được kết hợp với hỗ trợ học thuật, ngôn ngữ và thích ứng xã hội (Ministry of Higher Education, Science and Technology of Indonesia, 2026). Chương trình hỗ trợ của Indonesia mạnh về tích hợp công cụ ở cấp chương trình hơn là tài trợ toàn hệ thống. Hỗ trợ về tài chính không tự thân tạo ra kết quả; khác biệt nằm ở phạm vi đối tượng và năng lực thực thi.

3.3. Khung pháp lý Việt Nam và vấn đề thực thi

3.3.1. Nền tảng hiến định và pháp luật giáo dục đại học

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm là nền tảng pháp lý cao nhất, xác lập nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc, trách nhiệm bảo đảm quyền con người và nguyên tắc không phân biệt đối xử (Quốc hội, 2013, các Điều 5, 14 và 16) đồng thời ghi nhận quyền học tập, quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ và chính sách ưu tiên phát triển giáo dục tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn (Quốc hội, 2013, các Điều 39, 42 và 61). Các quy định này tạo thành một chỉnh thể: quyền học tập phải dựa trên bình đẳng, tôn trọng bản sắc và biện pháp khắc phục chênh lệch. Hiến pháp xác lập nguyên tắc; luật và cơ chế quản trị phải chuyển nguyên tắc thành thủ tục, dịch vụ và trách nhiệm có thể kiểm tra.

Luật Giáo dục đại học năm 2025 xác định nguyên tắc nền tảng gồm có bảo đảm chất lượng, hiệu quả, công bằng và bình đẳng trong tiếp cận giáo dục (Quốc hội, 2025a, Điều 4, khoản 3). Luật đồng thời quy định chính sách tài chính, học bổng, học phí, tín dụng ưu đãi và các hình thức hỗ trợ khác đối với người học; trong đó ưu tiên người thuộc diện chính sách, người ở vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo và nhóm yếu thế (Quốc hội, 2025a, Điều 5, khoản 5). Bên cạnh đó, Luật yêu cầu bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng của người học đối với hạ tầng, nền tảng và tài nguyên số (Quốc hội, 2025a, Điều 10, khoản 2, điểm d); bảo đảm tuyển sinh công bằng, khách quan, công khai và minh bạch (Quốc hội, 2025a, Điều 25, khoản 1). Cơ sở GDĐH có trách nhiệm bảo đảm và thường xuyên cải tiến chất lượng đào tạo; công khai thông tin, tiếp nhận, xử lý và phản hồi kiến nghị; đồng thời bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người học (Quốc hội, 2025a, Điều 14, khoản 2, các điểm b, g và l).

Về tài chính, điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định giảm 70% học phí cho SV dân tộc thiểu số không thuộc nhóm rất ít người khi bản thân và cha hoặc mẹ thường trú tại địa bàn đặc biệt khó khăn thuộc phạm vi Nghị định. Thành phần dân tộc là một căn cứ nhưng không phải căn cứ duy nhất; quyền lợi còn phụ thuộc vào địa bàn và hồ sơ của từng cá nhân. Vì vậy, việc công khai, minh bạch trong thủ tục hành chính và thực thi công vụ quyết định rất lớn tới cơ hội thụ hưởng của các đối tượng hỗ trợ. Việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả của đội ngũ thực thi công vụ vì vậy cũng cần được đề cao.

Ta có thể thấy, nhóm chính sách hiện hành được thực hiện theo ba logic: nhóm thụ hưởng; địa bàn và nhu cầu nhân lực; chi phí và điều kiện kinh tế. Ba logic này đã có sự bổ trợ nhằm hướng tới bảo đảm thực hiện thực hiện đúng đối tượng không phản ánh hết những nội tại khác biệt trong nội bộ nhóm. Cụ thể, cùng là dân tộc thiểu số nhưng các điều kiện và kinh tế, sức khỏe hay cơ hội tiếp cận hạ tầng số ở từng đối tượng lại có sự khác biệt mà quy định của pháp luật chưa đề cập hết được.

3.3.2. Ba khoảng trống về thiết kế và quản trị

Khung pháp lý cho thấy ba vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện. Thứ nhất, duy trì và bảo đảm hoàn thành chương trình chưa được nêu lên như một tiêu chí bắt buộc. Số người trúng tuyển hoặc nhận hỗ trợ chỉ phản ánh đầu vào; đánh giá hiệu quả cần theo dõi các số liệu tiến độ học, tỉ lệ bảo lưu, thôi học và trải nghiệm của người học trong suốt quá trình.

Thứ hai, trách nhiệm của cơ sở GDĐH chưa được cụ thể hóa thành nhiệm vụ có thể kiểm tra, đánh giá. Cần xác định rõ đơn vị đầu mối, công tác kiểm tra, giám sát, cơ chế phối hợp, quyền khiếu nại, tố cáo và trách nhiệm giải trình. Nếu không làm rõ những yếu tố này, rất dễ xảy ra tình trạng “vừa đá bóng vừa thổi còi”, giảm hiệu lực hiệu quả của chính sách.

Thứ ba, dữ liệu tuyển sinh, hỗ trợ, dịch vụ, tiến độ học và phản hồi chưa được kết nối ở mức phù hợp để xác định biện pháp nào hữu ích, cho từng đối tượng ở từng thời điểm. Đây là khoảng trống thiết kế và quản trị nhận diện từ cấu trúc chính sách, không phải khẳng định mọi cơ sở đều thiếu hoạt động hỗ trợ.

3.4. Giá trị tham khảo và đề xuất đối với Việt Nam

3.4.1. Chuyển từ chính sách đầu vào sang bảo đảm theo toàn bộ quá trình học

Cần xem quyền học tập theo chu trình tiếp cận, chuyển tiếp, duy trì, có khả năng hoàn thành, an toàn và khắc phục. Trước nhập học, cơ sở đào tạo công khai các cơ chế hỗ trợ, thủ tục và đầu mối phục trách. Năm đầu cần tập trung vào các giải pháp hỗ trợ phương pháp học tập, ngôn ngữ học thuật, kỹ năng số và quan hệ hỗ trợ. Trong quá trình học, cảnh báo học vụ phải dẫn đến đề nghị hỗ trợ; giai đoạn cuối cần tư vấn thực tập và hoàn thành chương trình. Cách tiếp cận này bảo đảm điều kiện để đạt kết quả, không hạ chuẩn học thuật chung.

3.4.2. Thiết lập đầu mối phối hợp và phân công trách nhiệm trong toàn cơ sở

Mỗi cơ sở GDĐH cần thiết chỉ định đầu mối hướng dẫn chế độ, tiếp nhận nhu cầu và kết nối đào tạo, tài chính, ký túc xá, công nghệ, tư vấn. Đầu mối này không thay thế trách nhiệm của giảng viên, phòng đào tạo, bộ phận tài chính, công tác SV và lãnh đạo. Quy chế nội bộ phải nêu rõ nhiệm vụ, thời hạn, cơ chế thông tin liên thông và làm rõ trách nhiệm của từng chủ thể. Dịch vụ học thuật, chăm sóc sức khỏe tinh thần, kỹ năng số phải là tài nguyên mở cho mọi SV có nhu cầu tiếp cận dễ dàng; biện pháp đặc thù chỉ dùng khi xảy ra bất đồng liên quan tới dân tộc, địa bàn, ngôn ngữ hoặc mục tiêu chính sách.

3.4.3. Kết hợp tài chính với học thuật, quan hệ và an toàn văn hóa

Hỗ trợ tài chính cần kết hợp với hỗ trợ học thuật và môi trường học tập theo nhu cầu thực tế. Môi trường học tập an toàn trong bối cảnh Việt Nam bao gồm việc không bị kỳ thị, phân biệt đối xử thông qua tên, ngôn ngữ, trang phục, phong tục hoặc nơi xuất thân; được thể hiện bản sắc trong giới hạn pháp luật. Điều này không đòi hỏi mọi chương trình dạy bằng tiếng mẹ đẻ hoặc có chuẩn đầu ra riêng. Công cụ phù hợp gồm quy tắc chống phân biệt đối xử, đào tạo nhân sự, thảo luận tôn trọng trong lớp, cố vấn và xử lý phản ánh.

3.4.4. Thí điểm tài trợ theo nhu cầu và đánh giá trước khi nhân rộng

Việt Nam có thể thí điểm tài trợ bổ sung tại một số cơ sở công lập có nhiều SV từ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong phạm vi pháp luật ngân sách và GDĐH. Cơ sở lập kế hoạch theo nhu cầu; cơ quan quản lý hướng dẫn mục tiêu, chỉ số; địa phương phối hợp xác nhận. Nguồn xã hội hóa cũng là một nguồn hỗ trợ hiệu quả nhưng không thể thay thế chế độ từ ngân sách. Phân bổ nguồn lực cần dựa trên quy mô đào tạo, thực tế bối cảnh của SV dân tộc thiểu số thay vì chỉ dựa vào số người học hoặc số tốt nghiệp. Chỉ số đánh giá gồm thời gian xử lý, giải ngân, tỉ lệ bảo lưu, thôi học và xử lý khiếu nại. Thí điểm cần có đường cơ sở, theo dõi ít nhất hai khóa và đánh giá tương đối độc lập. Chỉ mở rộng khi kết quả cải thiện, chi phí tương xứng; nếu không đạt ngưỡng yêu cầu, phải điều chỉnh hoặc dừng thí điểm.

3.4.5. Quản trị dữ liệu, khiếu nại và khắc phục

Cơ sở chỉ nên xử lý dữ liệu cần cho mục đích xác định, phân quyền truy cập và quy định thời hạn lưu. Thành phần dân tộc không được dùng làm chỉ báo mặc định về năng lực. Cảnh báo nên dựa trên dấu hiệu trực tiếp như chậm tích lũy tín chỉ hoặc nợ học phí, sau đó mời SV trao đổi bảo mật, tự nguyện.

Cơ sở phải công bố nơi tiếp nhận khiếu nại, thời hạn, nguyên tắc bảo mật, chống trả đũa và quyền

xem xét lại. Khắc phục không chỉ giải quyết quyền lợi cá nhân mà còn sửa quy trình nếu bất lợi có nguy cơ lặp lại. Dữ liệu khiếu nại không được dùng gây bất lợi cho người phản ánh.

3.4.6. Giới hạn của việc tiếp nhận kinh nghiệm nước ngoài

Việt Nam có thể tham khảo cách Australia nổi tài trợ với dịch vụ và kết quả, hoặc cách Indonesia liên thông đối tượng, tuyển sinh và học bổng. Không nên sao chép thuật ngữ First Nations, địa vị của Aboriginal and Torres Strait Islander peoples hoặc danh mục ADik. Tiếp nhận chỉ hợp lý khi chức năng công cụ phù hợp rào cản đã được chứng minh ở Việt Nam. Trước mắt cần chuẩn hóa hướng dẫn, đầu mối, thời hạn và chỉ số. Chỉ khi quản trị không khắc phục được khoảng trống mới xem xét bổ sung tiêu chuẩn, ngân sách hoặc quy định.

4. Kết luận

Pháp luật quốc tế cho phép đánh giá quyền học tập ở bậc đại học qua năm tiêu chí: tiếp cận; khả năng chi trả; duy trì và hỗ trợ học thuật; bản sắc và an toàn; khiếu nại và khắc phục. Khung này hướng tới tác động thực tế của chính sách nhưng vẫn duy trì chuẩn học thuật chung. Thực tế tại Australia cho thấy giá trị của việc nổi kinh phí với dịch vụ và kết quả; Indonesia gợi mở quy trình kết hợp tuyển sinh ưu tiên với học bổng. Cả hai khẳng định tiếp cận đầu vào không tự động tạo khả năng duy trì việc học. Do khác biệt về lịch sử và đối tượng, Việt Nam chỉ nên tiếp nhận chức năng chính sách, không sao chép mô hình.

Pháp luật Việt Nam đã có nền tảng về bình đẳng, ưu tiên, hỗ trợ, chất lượng và bảo vệ người học. Yêu cầu hiện nay là kết nối các quy định theo toàn bộ quá trình học: có đầu mối phối hợp, hỗ trợ dựa trên nhu cầu, quản trị dữ liệu, cơ chế khiếu nại và đánh giá độc lập. Mục tiêu không phải bảo đảm trước kết quả cá nhân, mà là loại bỏ rào cản để SV có cơ hội thực chất hoàn thành chương trình theo chuẩn chung. Do nghiên cứu chỉ phân tích hai trường hợp nước ngoài và không khảo sát tại Việt Nam, các đề xuất cần được kiểm chứng bằng thí điểm trước khi nhân rộng.

Tài liệu tham khảo

- Australian Government Department of Education. (2025, July 1). *Indigenous Student Success Program*. <https://www.education.gov.au/aboriginal-and-torres-strait-islander-higher-education/indigenous-student-success-program>.
- Chính phủ (2011). *Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 về công tác dân tộc*.
- Chính phủ (2025). *Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo*.
- Committee on Economic, Social and Cultural Rights. (1999). *General comment No. 13: The right to education (Article 13 of the Covenant)* (E/C.12/1999/10). Office of the United Nations High Commissioner for Human Rights. <https://www.ohchr.org/en/resources/educators/human-rights-education-training/d-general-comment-no-13-right-education-article-13-1999>.
- Committee on Economic, Social and Cultural Rights. (2009). *General comment No. 20: Non-discrimination in economic, social and cultural rights (Article 2, paragraph 2, of the International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights)* (E/C.12/GC/20). Office of the United Nations High Commissioner for Human Rights. <https://www.ohchr.org/en/documents/general-comments-and-recommendations/general-comment-no-20-2009-non-discrimination>.
- Coombs, D., Lowe, K., Baker, S., Amazan, R., Perlich, H., & Tennent, C. (2025). First Nations students' perceptions of the enablers of and barriers to success in Australian higher education: A systematic review. *The Australian Educational Researcher*, 52(6), 4451–4473. <https://doi.org/10.1007/s13384-025-00905-6>.
- Iyer, P., Rolleston, C., & Vu, T. T. H. (2021). Equitable, quality education for ethnic minority students? A case of “positive deviance” in Vietnam. *Comparative Education Review*, 65(3), 467–492. <https://doi.org/10.1086/714962>.
- Ministry of Higher Education, Science and Technology of Indonesia. (2026, March 19). *Pedoman pendaftaran ADik 2026*. <https://adik.kemdiktisaintek.go.id/2026/03/pedoman-pendaftaran-adik-2026/>.
- Quốc hội (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*.
- Quốc hội (2025a). *Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15*.
- Quốc hội (2025b). *Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.
- Republic of Indonesia. (2003). *Undang-Undang Republik Indonesia Nomor 20 Tahun 2003 tentang Sistem Pendidikan Nasional* [Law of the Republic of Indonesia No. 20 of 2003 on the National Education System]. <https://peraturan.bpk.go.id/Details/43920/uu-no-20>.
- Republic of Indonesia. (2012). *Undang-Undang Republik Indonesia Nomor 12 Tahun 2012 tentang Pendidikan Tinggi* [Law of the Republic of Indonesia No. 12 of 2012 on Higher Education]. <https://peraturan.bpk.go.id/Details/39063/uu-no-12tahun-2012>.